

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ALPHA PACK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ALPHA PACK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALPHA PACK TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ALPHA PACK

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110698700

**3. Ngày thành lập:** 25/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 352 đường Bưởi, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0394012336

Fax:

Email: [alphapack.commerce@gmail.com](mailto:alphapack.commerce@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                   | 4610        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632(Chính) |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn sơn, vécni                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                       | 4669        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                            | 8220        |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                 | 8230        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá (Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>- Dịch vụ nhận ủy thác mua bán hàng hóa dịch vụ | 8299        |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận ( Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                             | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                  | 7410 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                             | 4690 |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                         | 4711 |
| 16. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                              | 4719 |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4721 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4722 |
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4723 |
| 20. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác<br>trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                  | 4784 |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                              | 4791 |
| 22. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                         | 4799 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô                                                                                               | 4933 |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                     | 5210 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                               | 7730 |
| 26. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                         | 8110 |
| 27. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                      | 3312 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                         | 3320 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên<br>doanh | 4752 |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐINH NGỌC<br>KIÊN            | Tổ 13, Phường<br>Tân Thịnh, Thành<br>phố Hoà Bình,<br>Tỉnh Hòa Bình,<br>Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.000        | 150.000.000              | 30,000       | 0170890128<br>24                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Tổng số                            | 15.000        | 150.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>HƯƠNG<br>GIANG | Tổ 05, Phường<br>Trung Sơn, Thành<br>phố Tam Điệp,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.000        | 150.000.000              | 30,000       | 0371910039<br>17                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Tổng số                            | 15.000        | 150.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

